TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 53/2024/HNGĐ-ST
Ngày 24-4-2024
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HẢI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ni
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Kim Phụng
Ông Nguyễn Văn Tâm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa***: Ông Lê Quốc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2024/TLST–HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024, về "Tranh chấp ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Hồng T, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp DĐ, xã ĐH, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Bà T có đơn đề nghị vắng mặt, đơn đề ngày 15/02/2024.

- *Bị đơn:* Ông Trần Quốc N, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp BC, xã ĐH, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/12/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Hồng T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Quốc N tự nguyện chung sống với nhau năm 2001, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên cuộc sống chung không hạnh phúc, do đó bà yêu cầu ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có một con chung tên Trần Duy Kh, sinh ngày 18/5/2003, em Kh đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông N không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn thực hiện không đúng quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Hồng Thuỳ và ông Trần Quốc N; về con chung: Bà T và ông N có một con chung tên Trần Duy Kh, sinh ngày 18/5/2003, em Khang đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, bà T không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét; án phí dân sự sơ thẩm bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Bùi Hồng T yêu cầu ly hôn với ông Trần Quốc N, ông N cư trú tại ấp BC, xã ĐH, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà Bùi Hồng T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ông Trần Quốc N đã được tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông N theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Hồng T yêu cầu ly hôn với ông Trần Quốc N, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T và ông N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2001, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống bà T và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau. Nay tình cảm đã không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà T yêu cầu ly hôn với ông N.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định giải quyết hậu quả của việc N, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn: *"N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"*

Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng…"*

Căn cứ vào quy định pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông N.

[4] Về con chung: Bà T xác định bà và ông N có một con chung tên Trần Duy Kh, sinh ngày 18/5/2003; Em Kh đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định bà và ông N không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Hồng T và ông Trần Quốc N.

2. Về con chung: Bà Bùi Hồng T và ông Trần Quốc N có một con chung tên Trần Duy Kh, sinh ngày 18/5/2003; Em Kh đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà Bùi Hồng T phải chịu, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009882 ngày 09/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Án xử sơ thẩm công khai, bà Bùi Hồng T và ông Trần Quốc N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ni